TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 12 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**174**	**102.087,7**	**146.837.000**	**5.065.600**	**14**	**5.487.576**			**200.000**		**82.255**		**2.250.000**		**159.922.431**	**5.560.100**	**1.042.800**	**695.400**		**1.018.800**	**385.000**			**1.750.000**	**198.000**			**10.650.100**	**149.272.331**	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	10.697.000	26	17.602,0	25.317.691	1.013.120	1	411.423			200.000						26.942.234	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000			250.000				1.598.300	25.343.934	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	10.483.000	26	15.865,8	22.820.442	734.875	1	403.192							1.350.000		25.308.509	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000				1.554.900	23.753.609	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	10.483.000	26	16.796,0	24.158.388	777.960	1	403.192									25.339.540	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000				1.554.900	23.784.640	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	10.483.000	22	13.618,0	19.587.338	630.761	1	403.192									20.621.291	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000				1.554.900	19.066.391	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	10.483.000	24	14.909,2	21.444.525	690.567	6	2.419.154									24.554.246	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000	198.000			1.752.900	22.801.346	
6	HL-00582	Phạm Văn Khoái	10.483.000	24	15.366,7	22.102.566	711.757	3	1.209.577									24.023.900	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			250.000				1.554.900	22.469.000	
7	HL-02735	Lê Thị Quỳnh	6.184.000	26	7.930,0	11.406.050	506.560	1	237.846					82.255		900.000		13.132.711	494.800	92.800	61.900		124.800	55.000			250.000				1.079.300	12.053.411	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**472**	**290.431,4**	**330.200.124**	**3.035.563**	**8**	**1.652.270**	**3**	**643.269**	**1.280.000**	**480.000**				**7.200.000**	**344.491.226**	**8.066.700**	**1.513.400**	**1.009.000**		**2.589.000**	**990.000**	**270.000**	**966.045**	**4.250.000**	**475.000**		**208.000**	**20.337.145**	**324.154.081**	
8	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.575.000	28	18.465,7	20.994.209	193.002										400.000	21.587.211	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	20.547.611	
9	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.575.000	24	12.919,5	14.688.567	135.034			3	643.269						400.000	15.866.870	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			250.000				1.039.600	14.827.270	
10	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	5.309.000	21	10.179,0	11.572.811	106.390	5	1.020.962								400.000	13.100.163	424.800	79.700	53.100		125.400	55.000			250.000	195.000		208.000	1.391.000	11.709.163	
11	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.480.000	29	19.593,2	22.276.097	204.786										400.000	22.880.883	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000	30.000		250.000				1.059.700	21.821.183	
12	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	5.264.000	29	16.038,0	18.234.084	167.628	1	202.462								400.000	19.004.174	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000			250.000	280.000			1.286.900	17.717.274	
13	HL-03182	Lê Công Hoàng	5.575.000	21	10.692,0	12.156.056	111.752										400.000	12.667.808	446.100	83.700	55.800		120.800	55.000			250.000				1.011.400	11.656.408	
14	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	6.790.000	28	18.854,0	21.435.679	197.060										400.000	22.032.739	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000			250.000				1.167.200	20.865.539	
15	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.575.000	27	16.992,8	19.319.625	177.607					640.000					400.000	20.537.232	497.300	93.300	62.200		149.000	55.000			250.000				1.106.800	19.430.432	
16	HL-03489	Ngô Anh Dũng	5.575.000	25	12.466,3	14.173.311	130.297	1	214.423								400.000	14.918.031	446.100	83.700	55.800		143.300	55.000		705.794	250.000				1.739.694	13.178.337	
17	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	5.309.000	23	10.820,3	12.301.867	113.092										400.000	12.814.959	424.800	79.700	53.100		122.600	55.000	30.000		250.000				1.015.200	11.799.759	
18	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	5.575.000	29	18.326,0	20.835.380	191.542										400.000	21.426.922	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	30.000		250.000				1.069.600	20.357.322	
19	HL-06725	Lê Văn Hải	5.309.000	27	17.252,4	19.614.772	180.321										400.000	20.195.093	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			250.000				1.011.600	19.183.493	
20	HL-07401	Và Mí Nô	5.013.000	23	12.306,0	13.991.061	128.621										400.000	14.519.682	401.100	75.200	50.200		139.900	55.000	30.000	260.251	250.000				1.261.651	13.258.031	
21	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.575.000	28	21.601,8	24.559.735	225.780					320.000	480.000				400.000	25.985.515	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000	30.000		250.000				1.103.200	24.882.315	
22	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	5.575.000	27	17.939,9	20.396.411	187.506										400.000	20.983.917	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	30.000		250.000				1.069.600	19.914.317	
23	HL-05485	Phạm Quang Hưng	5.575.000	26	16.996,1	19.323.376	177.642	1	214.423								400.000	20.115.441	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	30.000						819.600	19.295.841	
24	HL-05593	Trần Văn Thể	5.309.000	27	17.981,7	20.443.935	187.943										400.000	21.031.878	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	30.000		250.000				1.041.600	19.990.278	
25	HL-05596	Phan Thanh Đức	5.575.000	30	21.006,7	23.883.148	219.560					320.000					400.000	24.822.708	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000	30.000		250.000				1.103.200	23.719.508	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.170**	**1.625.254,0**	**1.847.800.016**	**16.987.018**	**177**	**45.882.309**	**1**	**271.192**	**1.280.000**	**2.784.000**		**480.000**	**3.600.000**	**45.000.000**	**1.964.084.535**	**58.058.100**	**10.892.500**	**7.261.100**	**646.900**	**14.797.800**	**5.775.000**	**1.020.000**	**13.249.293**	**26.250.000**	**11.682.166**	**5.642.000**	**2.132.000**	**157.406.859**	**1.806.677.676**	
26	HL-01645	Trần Văn Tuấn	6.469.000	3	2.386,0	2.712.715	24.938											2.737.653					27.400	55.000			250.000				332.400	2.405.253	
27	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	7.051.000	17	11.414,0	12.976.919	119.298	6	1.627.154								250.000	14.973.371	564.100	105.800	70.600		142.300	55.000			250.000	300.100			1.487.900	13.485.471	
28	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	8.108.000	19	13.967,0	15.879.502	145.982	1	311.846								500.000	16.837.330	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	30.000		250.000				1.335.500	15.501.830	
29	HL-04362	Vi Văn Hiện	7.051.000	24	19.222,5	21.854.637	200.912	1	271.192								500.000	22.826.741	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000	255.750			1.450.250	21.376.491	
30	HL-05281	Đặng Văn Bình	6.161.000	10	5.696,0	6.475.953	59.534	9	2.132.654								250.000	8.918.141	492.900	92.500	61.700	646.900	82.700	55.000	30.000		250.000				1.711.700	7.206.441	
31	HL-07362	Hoàng Văn Thiệu	5.867.000	18	11.217,0	12.752.944	117.239										250.000	13.120.183	469.400	88.100	58.700		125.000	55.000	30.000	37.508	250.000		364.000		1.477.708	11.642.475	
32	HL-05097	Đinh Danh Thương	6.469.000	22	18.060,9	20.533.980	188.771	1	248.808				480.000				500.000	21.951.559	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	30.000		250.000	407.333		182.000	1.752.733	20.198.826	
33	HL-05138	Sin Văn An	6.161.000	22	15.700,7	17.850.540	164.102	1	236.962								500.000	18.751.604	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	30.000	853.650	250.000				1.984.750	16.766.854	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-07008	Lý Hải Quân	6.161.000	21	14.483,7	16.466.953	151.382										500.000	17.118.335	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	30.000		250.000	268.100			1.399.200	15.719.135	
35	HL-07622	Đoàn Văn Vũ	5.867.000	23	16.915,8	19.232.081	176.803	1	225.654								500.000	20.134.538	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000		250.000				1.100.200	19.034.338	
36	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	8.108.000	16	10.716,0	12.183.342	112.003	1	311.846								250.000	12.857.191	648.700	121.700	81.100		120.100	55.000			250.000	319.325	650.000		2.245.925	10.611.266	
37	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	7.051.000	20	13.047,3	14.833.867	136.369	5	1.355.962								500.000	16.826.198	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	15.631.698	
38	HL-05854	Vương Văn Đức	6.469.000	22	15.061,0	17.123.303	157.416	1	248.808								500.000	18.029.527	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	30.000	383.502	250.000				1.546.902	16.482.625	
39	HL-05143	La Văn Vĩ	6.161.000	16	9.747,0	11.081.657	101.875	1	236.962								250.000	11.670.494	492.900	92.500	61.700		110.200	55.000	30.000	22.887	250.000				1.115.187	10.555.307	
40	HL-07350	Vũ Văn Kiên	5.867.000	23	18.447,0	20.972.948	192.806										500.000	21.665.754	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000		250.000		390.000		1.490.200	20.175.554	
41	HL-01640	Lê Tuấn Anh	8.108.000	24	15.372,5	17.477.457	160.672										500.000	18.138.129	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	16.832.629	
42	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	8.108.000	21	17.802,8	20.240.481	186.073	1	311.846								500.000	21.238.400	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	19.932.900	
43	HL-03592	Phạm Văn Sửu	6.469.000	22	15.126,1	17.197.317	158.097	1	248.808								500.000	18.104.222	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000				1.133.400	16.970.822	
44	HL-06958	Bùi Văn Hào	6.161.000	17	11.858,0	13.481.716	123.939	6	1.421.769								250.000	15.277.424	492.900	92.500	61.700		146.300	55.000			250.000				1.098.400	14.179.024	
45	HL-00432	Trần Mạnh Công	8.108.000	25	24.406,8	27.748.824	255.098	1	311.846			320.000					500.000	29.135.768	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			250.000				1.339.100	27.796.668	
46	HL-00647	Bùi Văn An	8.108.000	24	20.633,8	23.459.187	215.663	1	311.846								500.000	24.486.696	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	23.181.196	
47	HL-00982	Hoàng Văn Toán	8.108.000	19	13.064,0	14.852.854	136.544	1	311.846								500.000	15.801.244	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	14.495.744	
48	HL-01114	Phạm Văn Kết	8.108.000	17	13.567,0	15.424.730	141.801										250.000	15.816.531	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	14.511.031	
49	HL-01119	Trần Đức Tân	7.051.000	19	14.303,0	16.261.510	149.494	1	271.192								500.000	17.182.196	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	15.987.696	
50	HL-01308	Trần Văn Thành	8.108.000	27	21.510,5	24.455.933	224.826	1	311.846								500.000	25.492.605	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	24.187.105	
51	HL-01444	Đặng Văn Danh	7.051.000	21	17.084,6	19.423.938	178.566	1	271.192				384.000				500.000	20.757.696	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		152.947	250.000				1.347.447	19.410.249	
52	HL-01448	Vũ Như Giang	8.108.000	24	19.393,0	22.048.484	202.694	1	311.846				480.000				500.000	23.543.024	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	22.237.524	
53	HL-01466	Trần Tất Kiên	8.108.000	18	11.959,0	13.596.546	124.994	1	311.846								250.000	14.283.386	648.700	121.700	81.100		134.300	55.000			250.000				1.290.800	12.992.586	
54	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	7.051.000	17	13.491,0	15.338.323	141.007	2	542.385	1	135.596				480.000		250.000	16.887.311	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	30.000		250.000	295.000			1.519.500	15.367.811	
55	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	7.051.000	22	18.089,4	20.566.382	189.069	1	271.192								500.000	21.526.643	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000	197.000		806.000	2.197.500	19.329.143	
56	HL-01735	Vũ Văn Linh	6.469.000	18	12.214,0	13.886.463	127.660	1	248.808								250.000	14.512.931	517.600	97.100	64.700		138.300	55.000			250.000				1.122.700	13.390.231	
57	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	6.469.000	22	14.471,6	16.453.197	151.256	5	1.244.038								500.000	18.348.491	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000				1.133.400	17.215.091	
58	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	8.108.000	19	14.652,0	16.658.299	153.141	1	311.846								500.000	17.623.286	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	16.317.786	
59	HL-01936	Trần Văn Điểm	8.108.000	22	17.191,9	19.545.987	179.688										500.000	20.225.675	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	18.920.175	
60	HL-02231	Trần Công Quyết	8.108.000	27	23.775,4	27.030.966	248.498					320.000	480.000			900.000	500.000	29.479.464	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			250.000				1.339.100	28.140.364	
61	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	8.108.000	11	7.355,0	8.362.120	76.874	10	3.118.462								250.000	11.807.456	648.700	121.700	81.100		109.600	55.000	30.000		250.000				1.296.100	10.511.356	
62	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	8.108.000	22	17.689,4	20.111.553	184.888										500.000	20.796.441	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	19.490.941	
63	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	7.051.000	19	11.667,0	13.264.563	121.942	1	271.192								500.000	14.157.697	564.100	105.800	70.600		134.200	55.000		1.111.427	250.000	315.000			2.606.127	11.551.570	
64	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	8.108.000	25	18.011,4	20.477.701	188.254	1	311.846								500.000	21.477.801	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		770.278	250.000	303.325			2.379.103	19.098.698	
65	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	7.051.000	25	20.300,5	23.080.248	212.179	1	271.192								500.000	24.063.619	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	22.869.119	
66	HL-03251	Mạc Văn Tuân	7.051.000	22	17.300,8	19.669.799	180.826	1	271.192								500.000	20.621.817	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	19.427.317	
67	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	8.108.000	19	12.458,0	14.163.874	130.210	4	1.247.385								500.000	16.041.469	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	271.000			1.576.500	14.464.969	
68	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	8.108.000	22	13.255,0	15.070.008	138.540	1	311.846								500.000	16.020.394	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	14.714.894	
69	HL-04026	Vũ Đình Chiến	8.108.000	22	13.530,0	15.382.663	141.414										500.000	16.024.077	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	14.718.577	
70	HL-04048	Dương Văn Hiệp	8.108.000	25	15.345,0	17.446.191	160.385	1	311.846								500.000	18.418.422	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	17.112.922	
71	HL-04062	Phạm Văn Hiền	7.051.000	23	15.301,0	17.396.166	159.925	1	271.192								500.000	18.327.283	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		328.770	250.000				1.523.270	16.804.013	
72	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	7.051.000	23	16.551,7	18.818.125	172.997										500.000	19.491.122	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000		338.000		1.532.500	17.958.622	
73	HL-04842	Trần Văn Hoàn	6.161.000	26	20.264,2	23.038.977	211.800	1	236.962								500.000	23.987.739	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	30.000		250.000				1.131.100	22.856.639	
74	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	8.108.000	23	16.703,5	18.990.711	174.584	1	311.846								500.000	19.977.141	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	259.000	702.000		2.266.500	17.710.641	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-05145	Lù Quáng Phương	6.161.000	24	19.164,2	21.788.354	200.303										500.000	22.488.657	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	30.000		250.000	327.500			1.458.600	21.030.057	
76	HL-05282	Liêu Văn Trọng	6.161.000	11	5.887,0	6.693.107	61.530	9	2.132.654								250.000	9.137.291	492.900	92.500	61.700		84.900	55.000	30.000		250.000				1.067.000	8.070.291	
77	HL-05290	Bùi Văn An	7.051.000	17	12.668,0	14.402.630	132.405	5	1.355.962								250.000	16.140.997	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	30.000	1.105.538	250.000				2.330.038	13.810.959	
78	HL-05301	Lù Seo Bình	7.051.000	24	20.088,2	22.838.878	209.960	1	271.192								500.000	23.820.030	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	30.000	1.610.036	250.000				2.834.536	20.985.494	
79	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	7.051.000	24	19.020,1	21.624.523	198.796	1	271.192								500.000	22.594.511	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	21.400.011	
80	HL-05610	Liêu Văn Sự	6.469.000	10	5.865,0	6.668.095	61.300	6	1.492.846								250.000	8.472.241	517.600	97.100	64.700		77.900	55.000	30.000		250.000				1.092.300	7.379.941	
81	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	6.469.000	27	24.230,8	27.548.724	253.258	1	248.808								500.000	28.550.790	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	30.000		250.000				1.163.400	27.387.390	
82	HL-05896	Trần Văn Đường	6.469.000	17	11.472,0	13.042.861	119.904	1	248.808								250.000	13.661.573	517.600	97.100	64.700		129.800	55.000	30.000		250.000				1.144.200	12.517.373	
83	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	7.051.000	21	17.042,6	19.376.187	178.127	1	271.192								500.000	20.325.506	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.248.607	250.000	412.100			2.855.207	17.470.299	
84	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	6.161.000	18	11.051,0	12.564.214	115.504	1	236.962								250.000	13.166.680	492.900	92.500	61.700		125.200	55.000			250.000	212.000			1.289.300	11.877.380	
85	HL-06621	Vũ Văn Quy	6.469.000	26	22.524,7	25.609.008	235.426										500.000	26.344.434	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000	292.000			1.425.400	24.919.034	
86	HL-06656	Lương Văn Phương	6.161.000	24	16.069,9	18.270.352	167.961	1	236.962								500.000	19.175.275	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			250.000	344.000			1.445.100	17.730.175	
87	HL-06702	Đào Ngọc Hải	6.469.000	22	19.457,9	22.122.271	203.372	4	995.231								500.000	23.820.874	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000	362.500	104.000		1.599.900	22.220.974	
88	HL-06732	Vi Khăm Say	5.867.000	16	11.229,0	12.766.587	117.365										250.000	13.133.952	469.400	88.100	58.700		125.200	55.000	30.000	314.381	250.000				1.390.781	11.743.171	
89	HL-06739	Lô Văn Dũng	5.867.000	25	18.367,8	20.882.903	191.979	1	225.654								500.000	21.800.536	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000	262.000	650.000		1.982.200	19.818.336	
90	HL-06755	Kha Văn Luật	6.161.000	18	13.469,0	15.313.311	140.777	1	236.962								250.000	15.941.050	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			250.000				1.101.100	14.839.950	
91	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	6.161.000	24	19.206,0	21.835.878	200.739	1	236.962								500.000	22.773.579	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	30.000		250.000	407.333		208.000	1.746.433	21.027.146	
92	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	5.867.000	23	14.993,0	17.045.935	156.705	1	225.654								500.000	17.928.294	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000				1.070.200	16.858.094	
93	HL-06987	Vũ Văn Thiên	5.867.000	15	10.514,0	11.953.682	109.891	7	1.579.577								250.000	13.893.150	469.400	88.100	58.700		132.800	55.000			250.000	362.500	286.000		1.702.500	12.190.650	
94	HL-07106	Bùi Văn Lê	5.867.000	7	4.016,0	4.565.911	41.975	11	2.482.192									7.090.078	469.400	88.100	58.700		64.700	55.000	30.000	64.546	250.000	284.000	208.000		1.572.446	5.517.632	
95	HL-07107	Bùi Văn Lộc	5.867.000	14	8.852,0	10.064.105	92.520	11	2.482.192								250.000	12.888.817	469.400	88.100	58.700		122.700	55.000	30.000		250.000	284.000	364.000		1.721.900	11.166.917	
96	HL-07116	Vi Văn Tùng	5.867.000	25	19.016,8	21.620.771	198.762	1	225.654								500.000	22.545.187	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000				1.070.200	21.474.987	
97	HL-07134	Trần Văn Nàng	5.867.000	22	14.064,0	15.989.784	146.996	1	225.654								500.000	16.862.434	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000		250.000				1.100.200	15.762.234	
98	HL-07269	Vũ Đình Sơn	5.867.000	22	15.178,9	17.257.347	158.649	1	225.654								500.000	18.141.650	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000				1.070.200	17.071.450	
99	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	5.867.000	24	20.175,1	22.937.677	210.868										500.000	23.648.545	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000		250.000				1.100.200	22.548.345	
100	HL-07361	Lăng Ca Ti Na	5.867.000	16	10.903,0	12.395.948	113.957										250.000	12.759.905	469.400	88.100	58.700		121.400	55.000	30.000		250.000		390.000		1.462.600	11.297.305	
101	HL-07375	Lý Kim Minh	6.469.000	27	21.784,4	24.767.338	227.689										500.000	25.495.027	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	30.000		250.000				1.163.400	24.331.627	
102	HL-07447	Lý A Xuân	5.867.000	21	14.947,8	16.994.603	156.233	1	225.654								500.000	17.876.490	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		997.694	250.000				2.067.894	15.808.596	
103	HL-07555	Vũ Văn Đạt	5.867.000	20	11.494,0	13.067.874	120.134	1	225.654								500.000	13.913.662	469.400	88.100	58.700		133.000	55.000	30.000	468.777	250.000				1.552.977	12.360.685	
104	HL-07590	Vũ Ngọc Cường	5.867.000	21	13.883,0	15.784.000	145.104	1	225.654								500.000	16.654.758	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			250.000				1.070.200	15.584.558	
105	HL-07712	Lương Văn Bé	5.867.000	23	16.240,4	18.464.142	169.743	1	225.654								500.000	19.359.539	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000		250.000	262.000	416.000		1.778.200	17.581.339	
106	HL-07713	Lò Văn Vinh	5.867.000	20	11.524,8	13.102.891	120.456	1	225.654								500.000	13.949.001	469.400	88.100	58.700		133.300	55.000		629.128	250.000	407.333		286.000	2.376.961	11.572.040	
107	HL-07714	Kha Văn Diệu	5.867.000	20	13.725,0	15.604.365	143.453	1	225.654								500.000	16.473.472	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000		250.000	247.000		650.000	1.997.200	14.476.272	
108	HL-07718	Lý Láo Tả	5.867.000	26	20.025,5	22.767.592	209.308	1	225.654								500.000	23.702.554	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	30.000		250.000	225.000			1.325.200	22.377.354	
109	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	6.469.000	12	7.492,0	8.517.880	78.306	1	248.808									8.844.994	517.600	97.100	64.700		81.700	55.000			250.000		208.000		1.274.100	7.570.894	
110	HL-03102	Phạm Văn Sơn	8.108.000	22	18.359,0	20.872.898	191.887	1	311.846								500.000	21.876.631	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	20.571.131	
111	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	8.108.000	21	14.276,0	16.230.813	149.212										500.000	16.880.025	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	305.325			1.610.825	15.269.200	
112	HL-02602	Ngô Văn Thức	7.051.000	22	14.614,0	16.615.095	152.744	1	271.192								500.000	17.539.031	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			250.000				1.194.500	16.344.531	
113	HL-02923	Ngô Hồng Phong	8.108.000	20	14.809,0	16.836.797	154.782	1	311.846								500.000	17.803.425	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	319.325			1.624.825	16.178.600	
114	HL-03033	Hoàng Văn An	8.108.000	22	19.037,7	21.644.533	198.980	1	311.846								500.000	22.655.359	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	21.349.859	
115	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	8.108.000	25	20.609,6	23.431.673	215.410	1	311.846				480.000			900.000	500.000	25.838.929	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	302.100			1.607.600	24.231.329	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	8.108.000	20	15.336,0	17.435.959	160.291	1	311.846				480.000			900.000	500.000	19.788.096	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	412.100			1.717.600	18.070.496	
117	HL-03177	Vũ Văn Sình	8.108.000	20	13.766,6	15.651.604	143.887	1	311.846								500.000	16.607.337	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	377.667			1.683.167	14.924.170	
118	HL-03472	Trần Văn Tài	7.051.000	20	12.722,9	14.464.990	132.978	1	271.192								500.000	15.369.160	564.100	105.800	70.600		146.300	55.000			250.000	357.000			1.548.800	13.820.360	
119	HL-03618	Nguyễn Đức Út	8.108.000	22	26.448,4	30.069.980	276.436	1	311.846			320.000					500.000	31.478.262	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			250.000	418.800			1.757.900	29.720.362	
120	HL-03619	Phạm Văn Thự	8.108.000	16	15.514,0	17.638.332	162.151					320.000					250.000	18.370.483	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			250.000				1.339.100	17.031.383	
121	HL-03640	Vũ Văn Lực	8.108.000	24	19.738,4	22.441.180	206.304	1	311.846								500.000	23.459.330	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000				1.305.500	22.153.830	
122	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	8.108.000	25	22.990,0	26.138.021	240.290	1	311.846								500.000	27.190.157	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			250.000	305.325			1.610.825	25.579.332	
123	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	8.108.000	22	16.733,2	19.024.478	174.894										500.000	19.699.372	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		404.569	250.000	295.000			2.005.069	17.694.303	
124	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	7.051.000	27	24.403,5	27.745.072	255.063										500.000	28.500.135	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	30.000	793.771	250.000				2.018.271	26.481.864	
125	HL-05306	Phạm Văn Lịch	7.051.000	26	22.200,2	25.240.074	232.035	1	271.192	1	135.596					900.000	500.000	27.278.897	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	30.000	1.320.030	250.000	195.000			2.739.530	24.539.367	
126	HL-05728	Bùi Văn Đông	7.051.000	16	11.290,0	12.835.940	118.002	6	1.627.154								250.000	14.831.096	564.100	105.800	70.600		140.900	55.000			250.000	303.325			1.489.725	13.341.371	
127	HL-05762	Mai Công Tiệp	6.469.000	24	21.089,2	23.976.945	220.423	1	248.808								500.000	24.946.176	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000				1.133.400	23.812.776	
128	HL-05801	Vũ Đức Hựu	6.469.000	18	11.199,0	12.732.479	117.051	5	1.244.038								250.000	14.343.568	517.600	97.100	64.700		136.600	55.000			250.000				1.121.000	13.222.568	
129	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	6.469.000	24	19.396,0	22.051.895	202.725										500.000	22.754.620	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			250.000	209.000	572.000		1.914.400	20.840.220	
130	HL-06042	Lưu Văn Rạng	6.469.000	20	13.298,0	15.118.896	138.990	1	248.808								500.000	16.006.694	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		631.247	250.000				1.764.647	14.242.047	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**26**	**7.046,0**	**8.010.809**	**73.644**	**1**	**199.423**					**57.770**				**8.341.646**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**78.000**	**55.000**	**30.000**		**250.000**				**957.600**	**7.384.046**	
131	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	5.185.000	26	7.046,0	8.010.809	73.644	1	199.423					57.770				8.341.646	414.900	77.800	51.900		78.000	55.000	30.000		250.000				957.600	7.384.046	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**49**	**15.899,0**	**18.076.051**	**166.175**	**5**	**1.095.846**					**138.339**		**600.000**	**20.076.411**	**898.800**	**168.600**	**112.500**		**189.000**	**110.000**	**30.000**		**500.000**				**2.008.900**	**18.067.511**	
132	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.753.000	23	7.465,0	8.487.183	78.024	4	885.077					69.189		300.000	9.819.473	460.300	86.300	57.600		92.200	55.000			250.000				1.001.400	8.818.073	
133	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.480.000	26	8.434,0	9.588.868	88.151	1	210.769					69.150		300.000	10.256.938	438.500	82.300	54.900		96.800	55.000	30.000		250.000				1.007.500	9.249.438	
Tổng cộng				**2.891**	**2.040.718,0**	**2.350.924.000**	**25.328.000**	**205**	**54.317.424**	**4**	**914.461**	**2.760.000**	**3.264.000**	**278.364**	**480.000**	**5.850.000**	**52.800.000**	**2.496.916.249**	**72.998.600**	**13.695.100**	**9.129.900**	**646.900**	**18.672.600**	**7.315.000**	**1.350.000**	**14.215.338**	**33.000.000**	**12.355.166**	**5.642.000**	**2.340.000**	**191.360.604**	**2.305.555.645**	

Quảng Ninh, Ngày 20 Tháng 1 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng